

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ II:

ĐỀ SỐ 5

MÔN: TOÁN - LỚP 7



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. TRẮC NGHIỆM (2 điểm)

Hãy chọn phương án trả lời đúng và viết chữ cái đứng trước đáp án đó vào bài làm.

Câu 1. Tam giác ABC có $BC = 1cm, AC = 8cm$. Tìm độ dài cạnh AB, biết độ dài này là một số nguyên (cm).

- A. 6cm B. 7cm C. 8cm D. 9cm

Câu 2. Biểu thức đại số biểu thị tổng bình phương của hai số a và b là:

- A. $a^2 - b^2$ B. $a^2 + b^2$ C. $(a - b)^2$ D. $(a + b)^2$

Câu 3. Cho ΔABC có $AB = 6cm, BC = 8cm, AC = 10cm$. Số đo góc $\angle A; \angle B; \angle C$ theo thứ tự là:

- A. $\angle B < \angle C < \angle A$ B. $\angle C < \angle A < \angle B$ C. $\angle A > \angle B > \angle C$ D. $\angle C < \angle B < \angle A$

Câu 4. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số 0 không phải là một đa thức.
 B. Nếu ΔABC cân thì trọng tâm, trực tâm, điểm cách đều ba đỉnh, điểm (nằm trong tam giác) cách đều ba cạnh cùng nằm trên một đường thẳng.
 C. Nếu ΔABC cân thì trọng tâm, trực tâm, điểm cách đều ba đỉnh, điểm (nằm trong tam giác) cách đều ba cạnh cùng nằm trên một đường tròn.
 D. Số 0 được gọi là một đa thức không và có bậc bằng 0

Câu 5. Trong các cặp số sau, có mấy cặp tạo thành tỉ lệ thức:

(1) $\frac{7}{12}$ và $\frac{5}{6} : \frac{4}{3}$

(2) $\frac{6}{7} : \frac{14}{5}$ và $\frac{7}{3} : \frac{2}{9}$

(3) $\frac{15}{21}$ và $\frac{-125}{175}$

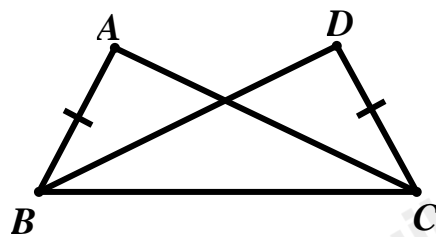
(4) $\frac{-1}{3}$ và $\frac{-19}{57}$

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 6. Có bao nhiêu đơn thức trong các biểu thức $2x; 3y; x - 5y; -2x - y; -1$?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 7. Quan sát hình vẽ bên:



Để $\triangle ABC = \triangle DCB$ theo trường hợp bằng nhau thứ nhất của tam giác: cạnh – cạnh – cạnh thì cần thêm điều kiện?

- A. $AC = BC$ B. $AC = DB$ C. $BD = BC$ D. $AB = AD$

Câu 8. Nếu đại lượng y tỉ lệ thuận với đại lượng x theo hệ số tỉ lệ là 2025 thì đại lượng x tỉ lệ thuận với đại lượng y theo hệ số tỉ lệ là:

- A. $-\frac{1}{2025}$ B. 2025 C. $\frac{1}{2025}$ D. -2025

II. PHẦN TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Cho biết hai đại lượng x và y tỉ lệ nghịch với nhau và khi $x = \frac{-8}{3}$ thì $y = 12$.

a) Tìm hệ số tỉ lệ nghịch của y đối với x .

b) Hãy biểu diễn y theo x .

c) Tính giá trị của y khi $x = -16$; $x = \frac{2}{5}$.

Bài 2. (2 điểm) Hai ô tô khởi hành cùng một lúc A đến B . Xe thứ nhất đi từ A đến B hết 6 giờ, xe thứ hai đi từ B đến A hết 3 giờ. Đến chỗ gặp nhau, xe thứ hai đã đi được một quãng đường dài hơn xe thứ nhất đã đi là 54 km. Tính quãng đường AB .

Bài 3. (3,5 điểm) Cho tam giác ABC cân tại A . Trên cạnh AB lấy điểm M , trên tia đối của tia CA lấy điểm N sao cho $AM + AN = 2AB$.

a) Chứng minh rằng: $BM = CN$

b) Chứng minh rằng: BC đi qua trung điểm của đoạn thẳng MN .

c) Đường trung trực của MN và tia phân giác của BAC cắt nhau tại K . Chứng minh rằng $\triangle BKM = \triangle CKN$ từ đó suy ra KC vuông góc với AN .

Bài 4. (0,5 điểm) Cho $a, b, c \neq 0$ và thỏa mãn $\frac{a+b-c}{c} = \frac{c+a-b}{b} = \frac{b+c-a}{a}$. Tính giá trị của biểu thức

$$S = \frac{(a+b)(b+c)(c+a)}{abc}$$

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Trắc nghiệm

| | | | |
|------|------|------|------|
| 1. C | 2. B | 3. B | 4. B |
| 5. A | 6. B | 7. A | 8. C |

Câu 1.

Phương pháp:

Áp dụng bất đẳng thức tam giác để tìm cạnh còn lại.

Cách giải:

Áp dụng bất đẳng thức cho tam giác ABC ta có:

$$AC - BC < AB < AC + BC$$

$$\Rightarrow 8 - 1 < AB < 8 + 1$$

$$\Rightarrow 7 < AB < 9$$

$$\Rightarrow AB = 8 \text{ (cm)}$$

Chọn C.

Câu 2.

Phương pháp:

Dùng các chữ, các số và các phép toán để diễn đạt các mệnh đề phát biểu bằng lời.

Cách giải:

Tổng bình phương của hai số a và b là: $a^2 + b^2$

Chọn B.

Câu 3.

Phương pháp:

So sánh độ dài các cạnh rồi dựa vào mối quan hệ giữa cạnh và góc trong một tam giác để so sánh các góc với nhau. Trong một tam giác, góc đối diện với cạnh lớn hơn thì góc lớn hơn.

Cách giải:

$\triangle ABC$ có $AB = 6\text{cm}, BC = 8\text{cm}, AC = 10\text{cm}$.

Ta có: $AB < BC < AC \Rightarrow \angle C < \angle A < \angle B$

Chọn B.

Câu 4.

Phương pháp:

Áp dụng định nghĩa về đa thức và tính chất tam giác cân.

Cách giải:

Xét từng đáp án:

A. Số 0 không phải là một đa thức. **Sai** Vì số 0 là đa thức 0

B. Nếu $\triangle ABC$ cân thì trọng tâm, trực tâm, điểm cách đều ba đỉnh, điểm (nằm trong tam giác) cách đều ba cạnh cùng nằm trên một đường thẳng. **Đúng:** (vẽ một tam giác cân và xác định trọng tâm, trực tâm, điểm cách đều 3 đỉnh, điểm nằm trong tam giác và cách đều 3 cạnh ta thấy chúng cùng nằm trên một đường thẳng)

C. Nếu $\triangle ABC$ cân thì trọng tâm, trực tâm, điểm cách đều ba đỉnh, điểm (nằm trong tam giác) cách đều ba cạnh cùng nằm trên một đường tròn. **Sai** Vì chúng nằm trên cùng 1 đường thẳng.

D. Số 0 được gọi là một đa thức không và có bậc bằng 0. **Sai** Vì số 0 được gọi là đa thức không và nó là đa thức không có bậc.

Chọn B

Câu 5.

Phương pháp:

Vận dụng tính chất của tỉ lệ thức.

Cách giải:

+ Đáp án A

Ta có: $\frac{5}{6} : \frac{4}{3} = \frac{5}{6} \cdot \frac{3}{4} = \frac{5}{8} \neq \frac{7}{12}$ nên (1) không tạo thành tỉ lệ thức

+ Đáp án B

Ta có: $\frac{6}{7} : \frac{14}{5} = \frac{6}{7} \cdot \frac{5}{14} = \frac{15}{49}$ và $\frac{7}{3} : \frac{2}{9} = \frac{7}{3} \cdot \frac{9}{2} = \frac{21}{2} \neq \frac{15}{49}$ nên (2) không tạo thành tỉ lệ thức

+ Đáp án C.

Ta có: $\frac{15}{21} \neq \frac{-125}{175}$ nên (3) không tạo thành tỉ lệ thức

+ Đáp án D

Ta có: $\frac{-1}{3} = \frac{-19}{57}$ vì $(-1) \cdot 57 = 3 \cdot (-19) = -57$ nên (4) tạo thành tỉ lệ thức

Chọn A.

Câu 6.

Phương pháp:

Đơn thức là biểu thức đại số chỉ gồm một số, hoặc một biến, hoặc một tích giữa các số và các biến.

Cách giải:

Biểu thức $2x; 3y; -1$ là các đơn thức.

Vậy có 3 đơn thức.

Chọn B.

Câu 7.

Phương pháp:

Vận dụng định lí: Nếu ba cạnh của tam giác bằng ba cạnh của tam giác kia thì hai tam giác đó bằng nhau.

Cách giải:

Xét $\triangle ABC$ và $\triangle DCB$ có:

$$AB = CD \text{ (giả thiết)}$$

BC là cạnh chung

Do đó, để $\triangle ABC = \triangle DCB$ theo trường hợp bằng nhau thứ nhất của tam giác: cạnh – cạnh – cạnh thì cần thêm điều kiện về cạnh là $AC = BD$.

Chọn A.

Câu 8.

Phương pháp:

Nếu đại lượng y tỉ lệ thuận với đại lượng x theo hệ số tỉ lệ k thì ta có công thức: $y = kx$

Cách giải:

Vì đại lượng y tỉ lệ thuận với đại lượng x theo hệ số tỉ lệ là 2025 nên ta có công thức: $y = 2025x$

$$\text{Từ đó suy ra } x = \frac{1}{2025}y$$

Do đó, đại lượng x tỉ lệ thuận với đại lượng y theo hệ số tỉ lệ $\frac{1}{2025}$.

Chọn C.

Chú ý: Nếu đại lượng y tỉ lệ thuận với đại lượng x theo hệ số tỉ lệ k thì đại lượng x tỉ lệ thuận với đại lượng y theo hệ số tỉ lệ $\frac{1}{k}$.

II. PHẦN TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Bài 1.

Phương pháp:

a) Nếu đại lượng y liên hệ với đại lượng x theo công thức $y = \frac{a}{x}$ hay $x \cdot y = a$ (a là hằng số khác 0) thì y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ a .

c) Thay giá trị của x vào công thức liên hệ, tìm giá trị y tương ứng

Cách giải:

$$\text{a) Vì } x \text{ và } y \text{ là hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau nên hệ số tỉ lệ } a = x_1 \cdot y_1 = \frac{-8}{3} \cdot 12 = -32$$

$$\text{b) Vì } x \text{ và } y \text{ là hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau theo hệ số tỉ lệ } a = -32 \text{ nên } y = \frac{-32}{x}$$

$$\text{Vậy công thức biểu diễn } y \text{ theo } x \text{ là } y = \frac{-32}{x}$$

c) Với $x = -16$ thì $y = \frac{-32}{-16} = 2$

Với $x = \frac{2}{5}$ thì $y = \frac{-32}{\frac{2}{5}} = -80$

Bài 2.

Phương pháp:

Tính chất dãy tỉ số bằng nhau: $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{c-a}{d-b}$

Cách giải:

Gọi quãng đường của xe thứ nhất đi được từ A đến chỗ gặp là x (km) ($x > 0$)

Gọi quãng đường của xe thứ hai đi được từ B đến chỗ gặp là y (km) ($y > 0$)

Ta có: $\frac{x}{3} = \frac{y}{6}$

Quãng đường đi được của xe thứ hai dài hơn xe thứ nhất 54 km nên $y - x = 54$

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có: $\frac{x}{3} = \frac{y}{6} = \frac{y-x}{6-3} = \frac{54}{3} = 18$

Do đó $\frac{x}{3} = 18 \Rightarrow x = 54$ (thỏa mãn)

$\frac{y}{6} = 18 \Rightarrow y = 108$ (thỏa mãn)

Quãng đường AB dài là $54 + 108 = 162$ (km)

Vậy quãng đường AB dài là 162 (km).

Bài 3.

Phương pháp:

a) Sử dụng tính chất tam giác cân, sau đó dùng giả thiết đã cho lập luận để suy ra điều phải chứng minh.

b) Sử dụng các trường hợp bằng nhau của tam giác để suy ra các cặp tam giác bằng nhau, từ đó suy ra điều phải chứng minh.

c) Sử dụng các trường hợp bằng nhau của tam giác để chứng minh hai góc bằng nhau, sử dụng thêm tính chất hai góc kề bù để suy ra điều phải chứng minh.

Cách giải:

a) Do tam giác ABC cân tại A , suy ra $AB = AC$.

Ta có: $AM + AN = AB - BM + AC + CN = 2AB - BM + CN$.

Ta lại có $AM + AN = 2AB(gt)$, nên suy ra $2AB - BM + CN = 2AB$.

$$\Leftrightarrow -BM + CN = 0 \Leftrightarrow BM = CN$$

b) Gọi I là giao điểm của MN và BC . Vậy $BM = CN$ (đpcm)

Qua M kẻ đường thẳng song song với AC cắt BC tại E .

Do $ME \parallel NC$ nên ta có:

$$\angle MEI = \angle CNI \text{ (hai góc so le trong)}$$

$$\angle MEI = \angle NCI \text{ (hai góc so le trong)}$$

$$\angle MEB = \angle ACB \text{ (hai góc đồng vị)} \Rightarrow \angle MEB = \angle ABC \Rightarrow \triangle MBE \text{ cân tại } M \text{ nên } MB = ME. \text{ Do đó, } ME = CN.$$

Ta chứng minh được $\triangle MEI = \triangle NCI$ (g.c.g)

Suy ra $MI = NI$ (hai cạnh tương ứng), từ đó suy ra I là trung điểm của MN .

c) Xét hai tam giác MIK và NIK có:

$$MI = NI \text{ (cmt)}, \angle MIK = \angle NIK = 90^\circ$$

IK là cạnh chung. Do đó $\triangle MIK = \triangle NIK$ (c.g.c).

Suy ra $KM = KN$ (hai cạnh tương ứng).

Xét hai tam giác ABK và ACK có:

$$AB = AC(gt),$$

$$\angle BAK = \angle CAK \text{ (do } BK \text{ là tia phân giác của góc } BAC),$$

AK là cạnh chung,

Do đó $\triangle ABK = \triangle ACK$ (c.g.c).

Suy ra $KB = KC$ (hai cạnh tương ứng).

Xét hai tam giác BKM và CKN có:

$$MB = CN, BK = KN, \angle BKM = \angle CKN,$$

Do đó $\triangle BKM = \triangle CKN$ (c.c.c),

Suy ra $\angle MBK = \angle KCN$.

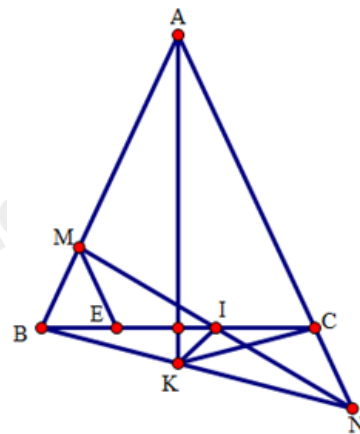
Mà $\angle MBK = \angle ACK \Rightarrow \angle ACK = \angle KCN = 180^\circ : 2 = 90^\circ \Rightarrow KC \perp AN$. (đpcm)

Bài 4.

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.

Cách giải:

- Trường hợp 1: $a, b, c \neq 0$ và $a + b + c = 0 \Rightarrow a + b = -c; a + c = -b; b + c = -a$ thay vào biểu thức S ta được:



$$S = \frac{-c \cdot (-a) \cdot (-b)}{abc} = -1.$$

- Trường hợp 2: $a, b, c \neq 0$ và $a+b+c \neq 0$.

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta được:

$$\frac{a+b-c}{c} = \frac{c+a-b}{b} = \frac{b+c-a}{a} = \frac{a+b-c+c+a-b+b+c-a}{c+b+a} = 1$$

Suy ra $\begin{cases} a+b=2c \\ c+a=2b \\ b+c=2a \end{cases}$ thay vào biểu thức S ta được:

$$S = \frac{2c \cdot 2a \cdot 2b}{abc} = 8$$

Vậy: $S = -1$ khi $\frac{a+b-c}{c} = \frac{c+a-b}{b} = \frac{b+c-a}{a}$ và $a, b, c \neq 0$; $a+b+c = 0$

$S = 8$ khi $\frac{a+b-c}{c} = \frac{c+a-b}{b} = \frac{b+c-a}{a}$ và $a, b, c \neq 0$; $a+b+c \neq 0$.